

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ bảy, ngày 11 tháng 04 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sấn vai, cà chua, hành mùi; Canh rau muống nấu cáy.	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sấn vai, cà chua, hành mùi; Canh rau muống nấu cáy; Món xào: Củ cải xào trứng vịt.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Chè đỗ đen, bột sắn, đường kính; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt ngan khoai tây hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTPm ua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	37,20		0,00	20.000	744.000		0
2	Dầu đậu nành Simply.	kg	2,40		0,00	58.000	139.200		0
3	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,70		0,00	52.000	36.400		0
4	Nước mắm Lâm Bão	kg	0,75		0,00	70.000	52.500		0
5	Bột canh	kg	0,80		0,00	19.000	15.200		0
6	Hành củ tái	kg	0,50		0,00	25.000	12.500		0
7	Đường kính	kg	4,00		4,00	27.000	108.000		108.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	5,50		0,00	260.000	1.430.000		0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,55		0,00	260.000	143.000		0
10	Hành lá	kg		0,50		35.000		17.500	
11	Rau mùi tàu	kg		0,50		40.000		20.000	
12	Gừng tươi	kg		0,40		35.000		14.000	
13	Rau muống	kg		14,20		18.000		255.600	
14	Cáy làm sạch	kg		2,20		110.000		242.000	
15	Cà chua	kg		2,80		12.000		33.600	
16	Khoai tây	kg		1,40		17.000		23.800	
17	Củ cải trắng	kg		9,50		13.000		123.500	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Trứng vịt	kg		2,50		60.000		150.000	
19	Tôm nõn (tươi)	kg		7,50		160.000		1.200.000	
20	Thịt nạc bò đầu chân	kg		4,40		126.000		554.400	
21	Bột sắn dây	kg		2,30		170.000		391.000	
22	Đỗ đen (hạt)	kg		8,70		62.000		539.400	
23	Thịt lợn sấn vai	kg		14,35		133.000		1.908.550	
24	Mỡ lợn sống	kg		2,20		70.000		154.000	
	Tổng cộng						2.680.800	5.627.350	108.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỜNG

Tổng số xuất ăn: 449 (- NT bé 38 - NT lớn: 91 MG: 320
 Số dư đầu ngày 1.350 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi ăn trong ngày: 8.307.850 đ
 Số tiền đã chi ăn trong ngày: 8.308.150 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.504 đ
 Số dư cuối ngày: -300 đ
 Tiền LTTP mua mới trong ngày: 5.735.350 đ

Xuân Trường, ngày 11 tháng 04 năm 2026

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI NHẬN (3) NGƯỜI LẬP, GIAO

Huê

Chinh

Mơ

Tuyệt

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huê

Dương Thị Thuý Chinh

Vũ Thị Mơ

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH**

Thứ bảy, ngày 11 tháng 04 năm 2026

Thực đơn		Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường						
Bữa chính buổi trưa		Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sấn vai, cà chua, hành mùi; Canh rau muống nấu cáy.	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sấn vai, cà chua, hành mùi; Canh rau muống nấu cáy; Món xào: Củ cải xào trứng vịt.						
Bữa phụ		Sữa bột pha nước ấm.	Chè đỗ đen, bột sắn, đường kính; Sữa bột pha nước ấm.						
Bữa chính buổi chiều		Cháo thịt nạc khoai tây hành, mùi.							
BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM									
STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	11,60	4,20	7,40	0,0	20.000	232.000	0
2	Dầu đậu nành Simply.	kg	0,70	0,30	0,40	0,0	58.000	40.600	0
3	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	52.000	13.000	0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,25	0,10	0,15	0,0	70.000	17.500	0
5	Bột canh	kg	0,25	0,10	0,15	0,0	19.000	4.750	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	25.000	3.750	0
7	Đường kính	kg	1,20	0,00	1,20	1,0	27.000	32.400	27.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	1,60	0,50	1,10	0,0	260.000	416.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		35.000	5.250	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		40.000	6.000	
12	Gừng tươi	kg	0,15	0,03	0,12		35.000	5.250	
13	Rau muống	kg	4,40	1,60	2,80		18.000	79.200	
14	Cáy làm sạch	kg	0,70	0,30	0,40		110.000	77.000	
15	Cà chua	kg	0,90	0,40	0,50		12.000	10.800	
16	Khoai tây	kg	0,50	0,50	0,00		17.000	8.500	
17	Củ cải trắng	kg	2,70	0,00	2,70		13.000	35.100	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Trứng vịt	kg	0,75	0,00	0,75		60.000	45.000	
19	Tôm nõn (tươi)	kg	2,30	0,80	1,50		160.000	368.000	
20	Thịt nạc bò đầu chân	kg	1,70	1,70	0,00		126.000	214.200	
21	Bột sắn dây	kg	0,60	0,00	0,60		170.000	102.000	
22	Đỗ đen (hạt)	kg	2,70	0,00	2,70		62.000	167.400	
23	Thịt lợn sườn vai	kg	4,50	1,40	3,10		133.000	598.500	
24	Mỡ lợn sống	kg	0,70	0,20	0,50		70.000	49.000	
	Tổng cộng							2.570.200	27.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

Tổng số xuất ăn: 139 (- NT bé: 11 - NT lớn: 38 - MG: 90)
 Số dư đầu ngày -250 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 2.571.250 đ
 Số tiền đã chi: 2.570.200 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.491 đ
 Số dư cuối ngày: 1.050 đ

Xuân Trường, ngày 11 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hương

Hương

Nhi

Tuyết

Đỗ Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Như Quỳnh Huỳnh T. Bích Nhi

Đỗ Thị Tuyết



BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN

VÀ THEO ĐỢI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU LAM SƠN

Thứ bảy, ngày 11 tháng 04 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sườn vai, cà chua, hành mùi; Canh rau muống nấu cáy.	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sườn vai, cà chua, hành mùi; Canh rau muống nấu cáy; Món xào: Củ cải xào trứng vịt.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Chè đỗ đen, bột sắn, đường kính; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt ngan khoai tây hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	5,90	1,50	4,40	0,0	20.000	118.000	0
2	Dầu đậu nành Simply.	kg	0,40	0,10	0,30	0,0	58.000	23.200	0
3	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	52.000	7.800	0
4	Nước mắm Lâm Bão	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	70.000	10.500	0
5	Bột canh	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	19.000	2.850	0
6	Hành củ tái	kg	0,10	0,02	0,08	0,0	25.000	2.500	0
7	Đường kính	kg	0,60	0,00	0,60	0,0	27.000	16.200	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	0,80	0,10	0,70	0,0	260.000	208.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
10	Hành lá	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,03	0,07		40.000	4.000	
12	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
13	Rau muống	kg	2,30	0,60	1,70		18.000	41.400	
14	Cây làm sạch	kg	0,40	0,10	0,30		110.000	44.000	
15	Cà chua	kg	0,40	0,10	0,30		12.000	4.800	
16	Khoai tây	kg	0,20	0,20	0,00		17.000	3.400	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
17	Củ cải trắng	kg	1,60	0,00	1,60		13.000	20.800	
18	Trứng vịt	kg	0,40	0,00	0,40		60.000	24.000	
19	Tôm nõn (tươi)	kg	1,20	0,30	0,90		160.000	192.000	
20	Thịt nạc bò đầu chân	kg	0,60	0,60	0,00		126.000	75.600	
21	Bột sắn dây	kg	0,40	0,00	0,40		170.000	68.000	
22	Đỗ đen (hạt)	kg	1,40	0,00	1,40		62.000	86.800	
23	Thịt lợn sườn vai	kg	2,30	0,50	1,80		133.000	305.900	
24	Mỡ lợn sống	kg	0,40	0,10	0,30		70.000	28.000	
	Tổng cộng							1.332.000	0

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SƠN

Tổng số xuất ăn: 72 (- NT bé: 9 - NT lớn: 9 - MG: 54)
 Số dư đầu ngày -900 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 1.331.100 đ
 Số tiền đã chi: 1.332.000 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.500 đ
 Số dư cuối ngày: -900 đ

Xuân Trường, ngày 11 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hà

Chinh

Hương

Tuyệt

Mai Thị Hà

Dương Thị Thuý Chinh

Phạm Thị Thu Hương

Đỗ Thị Tuyệt

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ**

Thứ bảy, ngày 11 tháng 04 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sườn vai, cà chua, hành mùi; Canh rau muống nấu cáy.	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sườn vai, cà chua, hành mùi; Canh rau muống nấu cáy; Món xào: Củ cải xào trứng vịt.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Chè đỗ đen, bột sắn, đường kính; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt ngan khoai tây hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	9,90	2,70	7,20	0,0	20.000	198.000	0
2	Dầu đậu nành Simply.	kg	0,70	0,30	0,40	0,0	58.000	40.600	0
3	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	52.000	7.800	0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	70.000	10.500	0
5	Bột canh	kg	0,20	0,10	0,10	0,0	19.000	3.800	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,08	0,07	0,0	25.000	3.750	0
7	Đường kính	kg	1,10	0,00	1,10	4,0	27.000	29.700	108.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	1,60	0,30	1,30	0,0	260.000	416.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
10	Hành lá	kg	0,10	0,07	0,03		35.000	3.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,07	0,03		40.000	4.000	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
13	Rau muống	kg	3,60	1,00	2,60		18.000	64.800	
14	Cáy làm sạch	kg	0,50	0,10	0,40		110.000	55.000	
15	Cà chua	kg	0,80	0,30	0,50		12.000	9.600	
16	Khoai tây	kg	0,40	0,40	0,00		17.000	6.800	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
17	Củ cải trắng	kg	2,60	0,00	2,60		13.000	33.800	
18	Trứng vịt	kg	0,65	0,00	0,65		60.000	39.000	
19	Tôm nõn (tươi)	kg	2,00	0,40	1,60		160.000	320.000	
20	Thịt nạc bò đầu chân	kg	1,00	1,00	0,00		126.000	126.000	
21	Bột sắn dây	kg	0,70	0,00	0,70		170.000	119.000	
22	Đỗ đen (hạt)	kg	2,20	0,00	2,20		62.000	136.400	
23	Thịt lợn sườn vai	kg	3,85	1,00	2,85		133.000	512.050	
24	Mỡ lợn sống	kg	0,50	0,10	0,40		70.000	35.000	
Tổng cộng								2.204.600	108.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ

Tổng số suất ăn: 119 · NT bé: 7 · NT lớn: 24 - MG: 88)
Số dư đầu ngày 2.350 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi: 2.203.850 đ
Số tiền đã chi: 2.204.600 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.526 đ
Số dư cuối ngày: -750 đ

Xuân Trường, ngày 11 tháng 04 năm 2026

Phó Hiệu trưởng

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO



Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huê

Nguyễn Thị Trinh

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO ĐÓI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**

Thứ bảy, ngày 11 tháng 04 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sấn vai, cà chua, hành mùi; Canh rau muống nấu cáy.	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sấn vai, cà chua, hành mùi; Canh rau muống nấu cáy; Món xào: Củ cải xào trứng vịt.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Chè đỗ đen, bột sắn, đường kính; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt ngan khoai tây hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	9,80	2,60	7,20	0,0	20.000	196.000	0
2	Dầu đậu nành Simply.	kg	0,60	0,20	0,40	0,0	58.000	34.800	0
3	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	52.000	7.800	0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	70.000	14.000	0
5	Bột canh	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	19.000	3.800	0
6	Hành củ tái	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	25.000	2.500	0
7	Đường kính	kg	1,10	0,00	1,10	1,5	27.000	29.700	40.500
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	1,50	0,30	1,20	0,0	260.000	390.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		35.000	5.250	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		40.000	6.000	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
13	Rau muống	kg	3,90	1,00	2,90		18.000	70.200	
14	Cây làm sạch	kg	0,60	0,20	0,40		110.000	66.000	
15	Cà chua	kg	0,70	0,20	0,50		12.000	8.400	
16	Khoai tây	kg	0,30	0,30	0,00		17.000	5.100	
17	Củ cải trắng	kg	2,60	0,00	2,60		13.000	33.800	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Trứng vịt	kg	0,70	0,00	0,70		60.000	42.000	
19	Tôm nõn (tươi)	kg	2,00	0,50	1,50		160.000	320.000	
20	Thịt nạc bò đầu chân	kg	1,10	1,10	0,00		126.000	138.600	
21	Bột sắn dây	kg	0,60	0,00	0,60		170.000	102.000	
22	Đỗ đen (hạt)	kg	2,40	0,00	2,40		62.000	148.800	
23	Thịt lợn sườn vai	kg	3,70	0,90	2,80		133.000	492.100	
24	Mỡ lợn sống	kg	0,60	0,10	0,50		70.000	42.000	
	Tổng cộng							2.201.350	40.500

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC

Tổng số xuất ăn: 119 · NT bé: 11 · NT lớn: 20 - MG: 88)
Số dư đầu ngày 150 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi: 2.201.650 đ
Số tiền đã chi: 2.201.350 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.499 đ
Số dư cuối ngày: 300 đ

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

Xuân Trường, ngày 11 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hiền

Mơ

Hoa

Nguyễn Thị Hiền

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyết